

Số: 200/NSH-CBTT

Phú Thọ, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, thực hiện công bố thông tin: Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 (sau kiểm toán) với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi;

- Mã chứng khoán: NSH;
- Địa chỉ: Phường Bến gót- Việt Trì- Phú Thọ;
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0912.400.818; Website: www.Shalumi.com.vn;

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo Tài chính Năm 2023 (sau kiểm toán) theo quy định tại khoản 3 điều 14 thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC hợp nhất: (TCNY có Công ty con)

BCTC Tổng hợp:

- Các văn bản giải trình phải CBTT cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 điều 14 thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN tại báo cáo kết quả kinh doanh của báo cáo năm 2023 có thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo Quý 4 năm 2023;

Có

không

Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước;

Có

không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2024 tại đường dẫn: www.Shalumi.com.vn;

Các giao dịch mua lại Doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có): **Không có.**

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 3/2023;

- Bản giải trình chênh lệch lợi nhuận

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT
Người được Ủy quyền CBTT



Nguyễn Ngọc Chiến

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**

Số: /2024/NSH

V/v: Giải trình về việc lập BCTC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phủ Thọ, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **Công ty cổ phần tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi**
Địa chỉ trụ sở chính: Phường Bến Gót, Thành Phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
Mã chứng khoán: NSH

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo tài chính giữa niên độ quý 4 năm 2023 và Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Công ty cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình về sự chênh lệch (Trên 5%) lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong hai BCTC trên như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 sau khi được kiểm toán giảm 58.211.278 đồng (6,05%) so với lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4-2023 của đơn vị. Điều chỉnh giảm lợi nhuận này xuất phát từ việc đơn vị kiểm toán trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi bổ xung.

Vậy Công ty cổ phần Tập đoàn nhôm Sông Hồng Shalumi xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS: để b/c;
- Ban GD
- ;- Lưu VT.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Chăng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN

NHÔM SÔNG HỒNG SHALUMI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch với mã NSH và được niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thắng	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Tiến Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023
Ông Đào Vịnh Long	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/01/2023

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Phụ Thọ ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc 



Lê Văn Thắng



Số : 170/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Kiểm toán viên



Hoàng Kim Thùy
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số: 1464 – 2023 – 133 – 1

Nguyễn Thị Nam Hải
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số: 4003 – 2022 – 133 – 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		755.627.533.333	672.045.389.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2.868.381.375	3.943.035.247
1. Tiền	111		2.868.381.375	3.943.035.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.434.961.318	71.896.962.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	102.793.711.232	73.691.231.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	445.667.712	1.085.652.500
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.013.577.006
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	15.605.006.842	12.885.803.692
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(25.409.424.468)	(18.779.302.149)
IV. Hàng tồn kho	140	8	639.416.387.120	577.495.355.777
1. Hàng tồn kho	141		639.416.387.120	577.495.355.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.907.803.520	18.710.036.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	16.817.365.741	18.709.255.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.089.950.874	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	486.905	780.786

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
 Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.178.074.054	155.584.747.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.500.000	32.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.b	32.500.000	32.500.000
II. Tài sản cố định	220		131.985.106.335	140.760.844.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	131.079.215.568	139.699.908.543
- Nguyên giá	222		338.359.324.431	333.078.386.514
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.280.108.863)	(193.378.477.971)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	905.890.767	1.060.935.675
- Nguyên giá	225		1.550.449.091	1.550.449.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(644.558.324)	(489.513.416)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	327.889.092	327.889.092
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		327.889.092	327.889.092
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.483.600.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(1.483.600.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.832.578.627	14.463.514.686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	14.832.578.627	14.463.514.686
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		902.805.607.387	827.630.137.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
 Số đầu năm

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		666.565.608.464	591.792.663.240
I. Nợ ngắn hạn	310		660.293.461.610	584.406.087.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	132.008.304.475	78.701.584.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	3.915.734.082	1.258.444.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.580.002.528	965.164.081
4. Phải trả người lao động	314		2.359.467.715	1.518.589.254
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.157.886.426	739.549.871
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.a	1.272.183.016	690.862.300
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.a	515.140.371.398	499.115.323.155
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.859.511.970	1.416.569.470
II. Nợ dài hạn	330		6.272.146.854	7.386.575.986
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.b	4.629.893.510	4.263.522.650
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	1.642.253.344	3.123.053.336
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.239.998.923	235.837.474.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	236.239.998.923	235.837.474.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		206.934.370.000	206.934.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		980.391.200	980.391.200
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.422.713.031	24.508.204.054
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		902.524.692	3.414.508.977
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		902.524.692	3.414.508.977
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		902.805.607.387	827.630.137.471

Người lập biểu



Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng



Nguyễn Thị Bích Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.068.598.981.036	1.101.895.479.105
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	776.934.815
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.068.598.981.036	1.101.118.544.290
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.003.413.905.299	1.043.090.072.723
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		65.185.075.737	58.028.471.567
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	240.339.248	364.934.650
7. Chi phí tài chính	22	26	40.956.140.139	34.543.828.361
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.829.422.560	34.372.563.395
8. Chi phí bán hàng	24	28	5.564.787.070	5.648.868.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	16.389.351.014	13.892.970.270
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.515.136.762	4.307.738.592
11. Thu nhập khác	31	30	50.739.923	246.089.111
12. Chi phí khác	32	31	102.823.307	228.553.185
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(52.083.384)	17.535.926
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.463.053.378	4.325.274.518
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.560.528.686	910.765.541
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		902.524.692	3.414.508.977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	43,61	165,00

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2023

Đơn vị tính: VND
 Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.463.053.378	4.325.274.518
2. Điều chỉnh cho các khoản		60.001.937.962	51.300.486.136
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.056.675.800	13.633.366.151
- Các khoản dự phòng	03	5.146.522.319	3.399.467.311
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.023.280	(5.588.581)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.705.997)	(99.322.140)
- Chi phí lãi vay	06	40.829.422.560	34.372.563.395
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.464.991.340	55.625.760.654
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(34.247.359.866)	23.699.633.474
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(61.921.031.343)	(55.850.513.763)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	58.759.356.219	6.199.062.555
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.522.825.845	5.071.944.430
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.493.759.706)	(34.786.748.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(869.793.286)	(1.281.097.458)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(57.057.500)	(250.504.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(14.841.828.297)	(1.572.462.325)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.280.937.917)	(2.793.011.523)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.013.577.006	1.317.637.550
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.483.600.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.710.365	99.322.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(776.050.546)	(1.376.051.833)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

<u>CHỈ TIÊU</u>	<u>Mã số</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.118.335.198.475	1.198.253.199.809
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.103.570.150.224)	(1.198.116.141.430)
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(220.800.000)	(220.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.544.248.251	(83.741.621)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.073.630.592)	(3.032.255.779)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.943.035.247	6.969.702.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.023.280)	5.588.581
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.868.381.375	3.943.035.247

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



Lê Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2023**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Song Hong Aluminum Shalumi Group Joint Stock Company tiền thân là Công ty Nhôm Sông Hồng thuộc Tổng Công ty Sông Hồng được thành lập theo quyết định số 398/QĐ-BXD ngày 01/04/1999 của Bộ Xây dựng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 1321 ngày 16 tháng 08 năm 2004 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600213532, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 206.934.370.000 đồng (Hai trăm linh sáu tỷ chín trăm ba mươi tư triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng.) tương đương 20.693.437 cổ phần mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ phiếu của công ty có mã giao dịch với mã NSH và được niêm yết tại giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội (HNX).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số lượng cán bộ công nhân viên công ty tại thời điểm 31/12/2023: 251 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh Nhôm các loại và các hoạt động khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện, vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi

nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	24.904.729	1.223.502.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.843.476.646	2.719.532.457
	2.868.381.375	3.943.035.247

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty cổ phần EUROHA	20.009.224.400	-
Công ty Cổ Phần Việt Vic Group	13.522.275.108	3.026.727.224
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Dịch vụ Sông Hồng	11.972.462.394	12.612.462.394
Công ty TNHH TMSXCN Nhôm Việt Pháp Shal	5.686.209.433	3.418.912.859
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	4.767.287.568
Công ty TNHH AE	3.745.781.814	5.685.732.170
Các đối tượng khác	43.290.470.515	44.180.108.874
	102.793.711.232	73.691.231.089

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	445.667.712	1.085.652.500
Công ty TNHH MTV TM Kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	259.550.000
Trung tâm nghiên cứu quản lý môi trường	170.000.000	792.000.000
Các đối tượng khác	16.117.712	34.102.500
Cộng	445.667.712	1.085.652.500

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	15.605.006.842	-	12.885.803.692	-
Tạm ứng	56.727.720	-	190.827.720	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.249.000.217	-	7.390.919.329	-
Phải thu khác ngắn hạn	8.299.278.905	-	5.304.056.643	-
b. Dài hạn	32.500.000	-	32.500.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	32.500.000	-	32.500.000	-
	15.637.506.842	-	12.918.303.692	-

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DAI KOKU SHOUKOU Co.,LTD. (Nhật)	99.465.776	-	99.465.776	-
Cửa hàng Kim quý	105.395.498	-	105.395.498	-
Cửa hàng Nhôm Nguyễn Phan (CNHN)	137.184.299	-	137.184.299	-
Công ty CP Đầu tư kinh doanh và dịch vụ Sông Hồng	12.902.831.052	2.022.638.017	12.612.462.394	6.306.231.197
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Hải Xuân Tiến	4.567.287.568	715.093.135	4.767.287.568	2.583.643.784
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Duy Bách	655.430.515	58.988.746	655.430.515	196.629.154
Công ty TNHH MTV TM kỹ thuật cơ khí Phú Gia Việt	259.550.000	-	259.550.000	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại DV Thọ Sơn	2.184.206.249	-	3.131.611.575	290.000.000
Tổng Công ty XD Sông Hồng	3.778.686.201	-	3.778.686.201	-
Công ty CP XD Sông Hồng 26	3.567.972.469	976.521.741	3.702.072.469	1.110.621.741
Các đối tượng khác	2.475.450.498	1.550.794.018	17.281.730	-
Cộng	30.733.460.125	5.324.035.657	29.266.428.025	10.487.125.876

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	72.477.348.502	-	89.614.983.617	-
Công cụ, dụng cụ	10.451.628.225	-	14.224.845.115	-
Chi phí SXKD dở dang	21.609.451.495	-	37.913.924.730	-
Thành phẩm	457.927.374.498	-	405.876.301.100	-
Hàng hoá	76.950.584.400	-	29.865.301.215	-
Cộng	639.416.387.120	-	577.495.355.777	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	65.065.479.274	260.933.263.087	6.475.724.189	603.919.964	333.078.386.514
- Mua trong năm	-	5.280.937.917	-	-	5.280.937.917
Số cuối năm	65.065.479.274	266.214.201.004	6.475.724.189	603.919.964	338.359.324.431
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	36.596.327.274	151.883.203.694	4.546.882.376	352.064.627	193.378.477.971
- Khấu hao trong năm	2.551.060.772	11.054.423.608	233.457.000	62.689.512	13.901.630.892
Số cuối năm	39.147.388.046	162.937.627.302	4.780.339.376	414.754.139	207.280.108.863
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.469.152.000	109.050.059.393	1.928.841.813	251.855.337	139.699.908.543
Tại ngày cuối năm	25.918.091.228	103.276.573.702	1.695.384.813	189.165.825	131.079.215.568

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại 31/12/2023: 303.486.491.176 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2023: 75.211.363.906 đồng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	1.550.449.091	1.550.449.091
Số cuối năm	1.550.449.091	1.550.449.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	489.513.416	489.513.416
Số tăng trong năm	155.044.908	155.044.908
- <i>Khấu hao trong năm</i>	155.044.908	155.044.908
Số cuối năm	644.558.324	644.558.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.060.935.675	1.060.935.675
Tại ngày cuối năm	905.890.767	905.890.767

11. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	327.889.092	327.889.092
	327.889.092	327.889.092

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	16.817.365.741	18.709.255.527
- Công cụ, dụng cụ	16.756.427.387	18.709.255.527
- Chi phí khác	60.938.354	-
	16.817.365.741	18.709.255.527

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ
 - Chi phí thuê nhà xưởng
 - Chi phí khác
 - Chi phí khác phục vụ văn phòng
- Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	14.832.578.627	14.463.514.686
- Công cụ, dụng cụ	1.229.896.939	574.078.443
- Chi phí thuê nhà xưởng	10.482.715.054	11.547.715.054
- Chi phí khác	3.119.966.634	2.341.721.189
- Chi phí khác phục vụ văn phòng	-	-
Cộng	31.649.944.368	33.172.770.213

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Việt Vic GROUP	35.198.823.488	35.198.823.488	12.057.068.716	12.057.068.716
Cty CP Tổ hợp công nghiệp xây dựng Nam Hải	20.009.188.000	20.009.188.000	-	-
Công ty TNHH cửa DEDO	6.636.484.432	6.636.484.432	2.908.201.852	2.908.201.852
Công ty cổ phần XNK KINGBILL	5.848.298.500	5.848.298.500	-	-
Công ty TNHH Thành Hiền Hà Nam	5.533.818.892	5.533.818.892	4.782.266.594	4.782.266.594
Cty TNHH MTV thương mại DV An Khải Nguyên	3.576.484.250	3.576.484.250	3.771.923.350	3.771.923.350
Cty TNHH Bột Sơn Việt	2.039.451.700	2.039.451.700	3.302.431.200	3.302.431.200
Cty TNHH thương mại và dịch vụ Xuân Hợp	1.796.860.161	1.796.860.161	2.508.949.722	2.508.949.722
Công ty TNHH TM & DV Hiên Sơn	464.302.470	464.302.470	5.170.056.570	5.170.056.570
Các đối tượng khác	50.904.592.582	50.904.592.582	44.200.686.825	44.200.686.825
	132.008.304.475	132.008.304.475	78.701.584.829	78.701.584.829

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH SX thương mại và XNK HS	1.380.058.906	-
ZETWERK MANUFACTURING BINNESSES	1.079.709.087	428.599.043
TENSATOR INC	324.247.316	314.718.058
Công ty TNHH MOPOHOME	232.070.000	232.070.000
Các đối tượng khác	899.648.773	283.057.193
Cộng	3.915.734.082	1.258.444.294

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Lãi vay	1.075.212.725	739.549.871
- Khác	82.673.701	-
Cộng	1.157.886.426	739.549.871

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.272.183.016	690.862.300
Kinh phí công đoàn	559.265.143	416.512.300
Bảo hiểm xã hội	450.567.873	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	262.350.000	274.350.000
b. Dài hạn	4.629.893.510	4.263.522.650
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.629.893.510	4.263.522.650
Cộng	5.902.076.526	4.954.384.950

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	604.669	68.394.752	4.185.376.213	3.238.849.464	-	1.014.316.832
Thuế Xuất nhập khẩu	176.117	-	420.746.361	421.057.149	486.905	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	869.793.286	1.560.528.686	869.793.286	-	1.560.528.686
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.268.175	13.438.434	16.549.599	-	5.157.010
Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	-	18.707.868	326.608.517	345.316.385	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	780.786	965.164.081	6.509.698.211	4.894.565.893	486.905	2.580.002.528

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

NỘI DUNG	Số cuối năm		Số phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	515.140.371.398	515.140.371.398	1.119.595.198.467	1.103.570.150.224	499.115.323.155	499.115.323.155
- Vay ngắn hạn	514.495.371.402	514.495.371.402	1.118.335.198.475	1.102.801.051.881	498.961.224.808	498.961.224.808
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ (1)	239.841.428.352	239.841.428.352	523.128.559.801	529.722.423.682	246.435.292.233	246.435.292.233
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Phú Thọ (2)	150.000.000.000	150.000.000.000	315.278.724.351	315.278.724.351	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ (3)	54.983.096.857	54.983.096.857	123.688.635.821	123.698.762.106	54.993.223.142	54.993.223.142
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Phú Thọ (4)	27.693.700.738	27.693.700.738	72.753.697.047	70.508.716.242	25.448.719.933	25.448.719.933
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ (5)	3.357.345.455	3.357.345.455	3.357.345.455	-	-	-
- Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hà Nội (6)	19.999.800.000	19.999.800.000	39.999.600.000	39.999.789.500	19.999.989.500	19.999.989.500
- Vay cá nhân (7)	18.620.000.000	18.620.000.000	40.128.636.000	23.592.636.000	2.084.000.000	2.084.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- Nợ dài hạn đến hạn trả	644.999.996	644.999.996	1.259.999.992	769.098.343	154.098.347	154.098.347	154.098.347
- Ngân hàng First Commercial Bank - CN TP. Hà Nội	-	-	-	154.098.347	-	154.098.347	-
- Ngân hàng Shinhan Bank - CN Vĩnh Phúc (8)	84.999.996	84.999.996	169.999.992	84.999.996	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ (9)	560.000.000	560.000.000	1.090.000.000	530.000.000	-	-	-
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.642.253.344	1.642.253.344	-	1.480.799.992	3.123.053.336	3.123.053.336	3.123.053.336
* Vay dài hạn	1.453.333.344	1.453.333.344	-	1.259.999.992	2.713.333.336	2.713.333.336	2.713.333.336
- Ngân hàng Shinhan Bank - CN Vĩnh Phúc (8)	453.333.344	453.333.344	-	169.999.992	623.333.336	623.333.336	623.333.336
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ (9)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.090.000.000	2.090.000.000	2.090.000.000	2.090.000.000
* Nợ thuế tài chính	188.920.000	188.920.000	-	220.800.000	409.720.000	409.720.000	409.720.000
- Công ty cho thuê tài chính - Thuế xe ô tô Fortuner 30G-015.78	114.100.000	114.100.000	-	139.200.000	253.300.000	253.300.000	253.300.000
- Công ty cho thuê tài chính - Thuế xe tài 29H-316.07	74.820.000	74.820.000	-	81.600.000	156.420.000	156.420.000	156.420.000
Cộng	516.782.624.742	516.782.624.742	1.119.595.198.467	1.105.050.950.216	502.238.376.491	502.238.376.491	502.238.376.491

c. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 - 5 năm	257.846.538	37.046.538	220.800.000	274.458.364	220.800.000
				chính	
				53.658.364	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/399147/HĐTD ngày 28/11/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:

+ Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa 240.000.000.000 VND;

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;

+ Lãi suất cho vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;

+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay;

- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 239.841.428.352 VND.

(2): Hợp đồng cho vay hạn mức số 74.0003/2023-HĐCVHM/NHCT248-NHOMSONGHONG NGÀY 28/03/2023 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Phú Thọ:

+ Hạn mức cấp tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa: 150.000.000.000 VND;

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;

+ Thời gian cho vay không quá 08 tháng/Giấy nhận nợ;

+ Lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ;

+ Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh giữa hai bên tại thời điểm vay và ký quỹ số tiền 3.000.000.000 đồng.

- Số dư tại thời điểm 31/12/2023 là: 150.000.000.000 VND.

(3): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 23BB/DN-DB/NHHM058 ngày 19/06/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Phú Thọ:

+ Tổng mức dư nợ cho vay tối đa là: 55.000.000.000 đồng;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

+ Lãi suất cho vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo lãi suất;

+ Mục đích cho vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;

+ Biện pháp bảo đảm tiền vay: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;

- Số dư tại thời điểm 31/12/2023: 54.983.096.857 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2106223-4009422-01-SME ngày 05/07/2023 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Phú Thọ:

- + Hạn mức có tài sản đảm bảo khả dụng là 25 tỷ đồng; Hạn mức không có tài sản đảm bảo khả dụng là 3 tỷ đồng;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
- + Thời hạn cho vay tối đa của từng khoản vay từng lần không vượt quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và kinh doanh nhóm các loại; phát hành LC mục đích nhập khẩu nguyên liệu sản xuất nhóm các loại;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023: 27.693.700.738 VND

(5) Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202300501 ngày 05/10/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ:

- + Hạn mức cấp tín dụng: 4.800.000.000 VND;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay thông thường tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhóm định hình các loại và các sản phẩm khác từ nhóm;...
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Thế chấp tài sản là các động sản theo các hợp đồng thế chấp tài sản, hợp đồng thế chấp động sản hình thành trong tương lai đã ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023: 3.357.345.455 VND.

(6) Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30230076 ngày 24/10/2023 với Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh Thành phố Hà Nội:

- + Hạn mức cấp tín dụng tối đa: 20.000.000.000 VND, bao gồm số dư nợ theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số 30220082;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này;
- + Lãi suất cho vay: Được áp dụng theo từng giai đoạn theo quy định của Ngân hàng (%/năm) cộng với biên độ 1,75% trở lên. Trong trường hợp bên vay không đạt được cam kết hàng tháng chuyển 60 tỷ doanh thu 06 tháng vào tài khoản mở tại bên vay thì biên độ lãi suất cộng với 2,75% trở lên;
- + Mục đích vay: Nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa nhằm phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Biện pháp đảm bảo tiền vay gồm: Tiền gửi tài khoản; Các bất động sản bên thứ 3 và theo các hợp đồng thế chấp đã ký tại thời điểm vay;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2023: 19.999.800.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHÓM SÔNG HỒNG SHALUMI

Phố Hồng Hà, Phường Bến Gót, TP. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

- (7) Vay cá nhân để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Thời hạn vay không quá 12 tháng, lãi suất theo lãi suất theo lãi suất huy động của từng thời kỳ theo thông báo.
- Số dư tiền vay tại 31/12/2023: 18.620.000.000 đồng.
- (8) Vay dài hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 810500112507 ngày 25/03/2022:
+ Giá trị tối đa khoản vay: 680.000.000 VND;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe Mitsubishi Triton;
+ Thời hạn vay: 96 tháng;
+ Lãi suất: 7,5%/năm;
+ Biện pháp đảm bảo: Xe ô tô Mitsubishi Triton hình thành từ vốn vay;
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2023 là: 538.333.340 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 84.999.996 VND
- (9) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn - CN Phú Thọ theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202000719 ngày 18/11/2020:
+ Số tiền vay: 1.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua xe ô tô tải phục vụ cho hoạt động SXKD;
+ Thời hạn vay : 5 năm; Góc vay được chia làm 5 kỳ hạn trả, bắt đầu từ 19/11/2021;
+ Lãi suất vay: 12 tháng đầu áp dụng lãi suất ưu đãi là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi từng thời kỳ;
+ Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai là xe ô tô tải có mui nhãn hiệu Foton;
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2023 là: 400.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 200.000.000 VND
- Hợp đồng tín dụng số 2700LAV202100580 ngày 24/09/2021:
+ Số tiền vay: 1.800.000.000 VND;
+ Mục đích vay : Bổ đắp và thanh toán tiền mua máy móc thiết bị, xe nâng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 5 năm;
+ Lãi suất vay: Lãi suất cho vay ưu đãi đến ưu đãi đến 31/12/2021 là 7%/năm, sau thời gian ưu đãi áp dụng theo lãi suất thả nổi;
+ Biện pháp đảm bảo: Bảo đảm bằng Hợp đồng thế chấp tài sản số 2700LCL202100495 ngày 24/09/2021;
- Số dư tiền vay tại thời điểm 31/12/2023 là: 1.160.000.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 360.000.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	VND 206.934.370.000	VND 980.391.200	VND 14.676.467.689	VND 10.331.736.365	VND 232.922.965.254
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	3.414.508.977	3.414.508.977
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9.831.736.365	(10.331.736.365)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	206.934.370.000	980.391.200	24.508.204.054	3.414.508.977	235.837.474.231
Số dư đầu năm nay	206.934.370.000	980.391.200	24.508.204.054	3.414.508.977	235.837.474.231
- Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	902.524.692	902.524.692
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	2.914.508.977	(3.414.508.977)	(500.000.000)
Số dư cuối năm	206.934.370.000	980.391.200	27.422.713.031	902.524.692	236.239.998.923

(i) Theo Nghị quyết của ĐHĐ Cổ đông số 16/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/06/2023 quyết định trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:
 + Trích Quỹ đầu tư phát triển: 2.914.508.977 VND
 + Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 500.000.000 VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Phạm Thị Quỳnh Thụ	23.633.520.000	11,42%	23.633.520.000	11,42%
Công ty CP Sản xuất XNK Thành Công	50.918.910.000	24,61%	50.918.910.000	24,61%
Ông Nguyễn Minh Kế	14.673.450.000	7,09%	14.673.450.000	7,09%
Ông Lê Văn Thắng	18.056.610.000	8,73%	18.056.610.000	8,73%
Các cổ đông khác	99.651.880.000	48,16%	99.651.880.000	48,16%
Cộng	206.934.370.000	100,00%	206.934.370.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	206.934.370.000	206.934.370.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	206.934.370.000	206.934.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.693.437	20.693.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.693.437	20.693.437
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.693.437	20.693.437

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	27.422.713.031	24.508.204.054

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	51.164	51.357,19
b. Nợ khó đòi đã xử lý	13.251.268.572	13.251.268.572

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.068.598.981.036	1.101.895.479.105
Cộng	1.068.598.981.036	1.101.895.479.105

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	776.934.815
Cộng	-	776.934.815

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.068.598.981.036	1.101.118.544.290
Cộng	1.068.598.981.036	1.101.118.544.290

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.003.413.905.299	1.043.090.072.723
Cộng	1.003.413.905.299	1.043.090.072.723

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	31.705.997	99.322.140
- Chênh lệch tỷ giá	208.633.251	265.612.510
Cộng	240.339.248	364.934.650

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền vay	40.792.376.022	34.318.905.031
- Lãi thuê tài chính	37.046.538	53.658.364
- Chênh lệch tỷ giá	126.717.579	171.264.966
Cộng	40.956.140.139	34.543.828.361

27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	749.264.656.061	890.617.571.433
- Chi phí nhân công	22.438.165.487	26.314.063.403
- Chi phí khấu hao	14.056.675.800	13.633.366.151
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	6.559.073.246	3.399.467.311
- Thuế, phí, lệ phí	329.608.517	513.184.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.414.297.243	23.285.267.015
- Chi phí khác bằng tiền	2.975.658.486	3.899.865.456
Cộng	815.038.134.840	961.662.785.104

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	3.432.130.497	3.307.270.143
- Chi phí khấu hao	271.989.732	271.989.812
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.114.373	451.095.986
- Chi phí khác bằng tiền	1.106.552.468	1.618.513.053
Cộng	5.564.787.070	5.648.868.994

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí vật tư văn phòng, CCDC	208.591.081	185.837.402
- Chi phí nhân công	4.253.863.400	4.388.200.696
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	616.472.940	599.158.831
- Chi phí dự phòng	6.559.073.246	3.399.467.311
- Thuế, phí, lệ phí	329.608.517	513.184.335
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.488.786.739	2.764.487.107
- Chi phí khác bằng tiền	1.861.906.018	2.042.634.588
Cộng	16.318.301.941	13.892.970.270

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	50.739.923	246.089.111
Cộng	50.739.923	246.089.111

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	40.823.307	107.365.548
- Chi phí khác	62.000.000	121.187.637
Cộng	102.823.307	228.553.185

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.463.053.378	4.325.274.518
Các khoản điều chỉnh tăng	102.823.307	228.553.185
- Chi phí không hợp lệ	102.823.307	228.553.185
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.565.876.685	4.553.827.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	513.175.337	910.765.541
Điều chỉnh các khoản thuế năm trước	1.047.353.349	-
Chi phí thuế TNDN năm 2023	1.560.528.686	910.765.541

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	902.524.692	3.414.508.977
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	902.524.692	3.414.508.977
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.693.437	20.693.437
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	43,61	165,00

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.868.381.375	-	3.943.035.247	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.431.218.074	25.409.424.468	86.609.534.781	18.779.302.149
Các khoản cho vay	-	-	3.013.577.006	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	121.299.599.449	25.409.424.468	93.566.147.034	18.779.302.149

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	516.782.624.742	-	502.238.376.491	-
Phải trả người bán, phải trả khác	137.910.381.001	-	83.655.969.779	-
Chi phí phải trả	1.157.886.426	-	739.549.871	-
Cộng	655.850.892.169	-	586.633.896.141	-

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.868.381.375	-	-	2.868.381.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	118.398.718.074	32.500.000	-	118.431.218.074
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	121.267.099.449	32.500.000	-	121.299.599.449

Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.943.035.247	-	-	3.943.035.247
Phải thu khách hàng, phải thu khác	86.577.034.781	32.500.000	-	86.609.534.781
Các khoản cho vay	3.013.577.006	-	-	3.013.577.006
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	93.533.647.034	32.500.000	-	93.566.147.034

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	515.140.371.398	1.642.253.344	-	516.782.624.742
Phải trả người bán, phải trả khác	133.280.487.491	4.629.893.510	-	137.910.381.001
Chi phí phải trả	1.157.886.426	-	-	1.157.886.426
Cộng	649.578.745.315	6.272.146.854	-	655.850.892.169
Số đầu năm				
Vay và nợ	499.115.323.155	3.123.053.336	-	502.238.376.491
Phải trả người bán, phải trả khác	79.392.447.129	4.263.522.650	-	83.655.969.779
Chi phí phải trả	739.549.871	-	-	739.549.871
Cộng	579.247.320.155	7.386.575.986	-	586.633.896.141

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Khác	Đơn vị tính: VND	
					Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.068.598.981.036	-	-	1.068.598.981.036	
Chi phí bộ phận	1.003.413.905.299	-	-	1.003.413.905.299	
Kết quả kinh doanh bộ phận	65.185.075.737	-	-	65.185.075.737	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				21.954.138.084	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				43.230.937.653	
Doanh thu hoạt động tài chính				240.339.248	
Chi phí tài chính				40.956.140.139	
Thu nhập khác				50.739.923	
Chi phí khác				102.823.307	
Thuế TNDN hiện hành				1.560.528.686	
Lợi nhuận sau thuế				902.524.692	

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 26

Mối quan hệ

Công ty liên kết đến ngày 27/12/2023

b. Giao dịch với bên liên quan

- Thu nhập HĐQT, Ban Tổng Giám đốc phải trả trong năm 2023 như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm nay</u>
Bà Phạm Thị Quỳnh Thu	Chủ tịch HĐQT	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Kế	Phó Chủ tịch HĐQT	24.000.000
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên HĐQT	24.000.000
Ông Lê Văn Thắng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	176.913.600
Bà Đỗ Thị Thanh Tùng	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	154.515.840
Ông Nguyễn Văn Khiêm	Trưởng Ban kiểm soát	112.892.480
Ông Lưu Đức Giang	Thành viên Ban kiểm soát	100.149.600
Ông Nguyễn Ngọc Chiến	Thành viên Ban kiểm soát	137.953.920
Tổng		754.425.440

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi hoạt động kinh doanh liên tục.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Cao Thị Thu Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Thị Bích Thủy

Tổng Giám đốc

Lê Văn Thắng